ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3066 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 18 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc thành phố Thái Bình.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 2990/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới năm 2013 (Công trình nhóm 2, đợt 1); số 3060/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 534/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc thành phố Thái Bình, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ, huyện Hưng Hà, huyện Vũ Thư đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 1550/QĐ-UBND ngày 04/7/2014 về việc khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã, phường thuộc thành phố Thái Bình; số 2201/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và

công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc các huyện Thái Thụy, Hưng Hà, Đông Hưng, Kiến Xương và thành phố Thái Bình; số 2389/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 116/TTr-VPĐP ngày 16/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc thành phố Thái Bình, cụ thể:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 8.283,7 tấn (15 xã, phường);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 8.283,0 tấn (18 xã, phường);

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã, phường thuộc thành phố Thái Bình trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã, phường theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và Ủy ban nhân dân các xã, phường: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng, thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 3066 /QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã, phường	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
	Tổng cộng (18 xã, phường)	**8.283,7**	**8.283,0**
1	Xã Đông Hòa	1.290,0	1.214,8
2	Xã Vũ Chính	378,0	401,2
3	Xã Đông Mỹ	1.357,4	1.349,2
4	Xã Vũ Đông	1.707,7	1.884,1
5	Xã Đông Thọ	601,5	681,2
6	Xã Vũ Lạc	1.562,4	1.227,9
7	Xã Tân Bình	324,2	160,3
8	Phường Bồ Xuyên	21,6	12,8
9	Phường Tiền Phong	73,9	132,8
10	Phường Kỳ Bá	46,0	198,4
11	Phường Trần Lãm	154,0	66,4
12	Phường Quang Trung	60,4	15,9
13	Phường Phú Khánh	17,6	14,7
14	Phường Hoàng Diệu	489,2	568,8
15	Phường Trần Hưng Đạo	199,8	72,7
16	Phường Phú Xuân		226,2
17	Phường Đề Thám		15,7
18	Phường Lê Hồng Phong		39,9

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 3066 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (18 xã, phường)			**8.283,0**
1	**Xã Đông Hòa**			**1.214,8**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**810**		**157,2**
	Đường giao thông nội đồng trục chính	655	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	127,1
	Đường giao thông nội đồng trục chính (cánh đồng liệu chùa)	155		30,1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**82,2**
	Đường giao thông trục thôn Hiệp Trung	102	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	20,0
	Từ nhà ông Hạnh đến đường trục xã	370	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	62,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**975,4**
	Bm 3,0m	***3.340***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***491,2***
	Thôn Nghĩa Phương	150		22,1
	Đoạn từ đường đá đến nhà ông Oanh xóm 4	130		19,1
	Thôn Nam Cầu Nhân	140		20,6
	Thôn Cầu Nhân	670		98,5
	Đoạn từ nhà ông Ngoạn đến dốc đê	255		37,5
	Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Đinh Trung	280		41,2
	Từ hội trường xóm 5 đến dốc đê	485		71,3
	Đoạn từ đường đá đến nhà ông Bảo	290		42,6
	Từ đường đá đến nhà Dòng	200		29,4
	Từ đường đá đến nhà ông Huếu	350		51,5
	Từ nhà ông Hòa đến nhà ông Dục xóm 9	180		26,5
	Từ đường đá đến cổng nhà thờ xóm 7	60		8,8
	Từ đường đá đến nhà ông Trung xóm 15	50		7,4
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Chế xóm 14	100		14,7
	Bm 2,5m	***3.934***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***484,2***
	Đoạn từ dốc đê đến nhà ông Thắng	110		13,5
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Vượng	60		7,4
	Đoạn từ đường đá đến nhà ông Hoàn	100		12,3
	Từ nhà ông Long đến nhà ông Châu	70		8,6
	Từ đường đá đến nhà ông Hùng	130		16,0
	Từ đường đá đến nhà ông Tới	105		12,9
	Từ đường đá đến nhà ông Trí	120		14,8
	Từ đường nhánh đến nhà ông Rụ	65		8,0
	Từ đường đá đến nhà ông Sáu xóm 12	150		18,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường nhánh đến nhà ông Triệu	150		18,5
	Từ đường đá đến nhà ông Mạnh xóm 7	100		12,3
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Thiêm	230		28,3
	Từ nhà ông Biền đến nhà thờ xóm 10	55		6,8
	Từ đường đá đến nhà ông Hoạt xóm 9	58		7,1
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Độ	100		12,3
	Từ đường đá đến nhà ông Hải xóm 7	110		13,5
	Từ đường đá đến nhà ông Lưu - cô Phương xóm 8	90		11,1
	Từ đường xóm đến nhà ông Quỹ xóm 4	50		6,2
	Từ đường đê đến nhà bà Sim - ông Đức - ông Toán - ông Huệ xóm 6	280		34,4
	Từ đường đê đến nhà ông Tuân - ông Lung xóm 5	171		21,0
	Từ đường đá đến nhà ông Hợp xóm 5	85		10,5
	Từ đường đá đến nhà ông Tri	190		23,4
	Từ đường đá đến nhà ông Quản xóm 3	130		16,0
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Vinh xóm 6	65		8,0
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Xuyến xóm 5	60		7,4
	Từ nhà thờ đến nhà ông Uyển	150		18,5
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Cừ xóm 10	60		7,4
	Từ nhà ông Minh ra cánh đồng	50		6,2
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Lung xóm 19	70		8,6
	Từ đường trục xã đến cánh đồng Ước Tây	100		12,3
	Từ đường xóm 2 đến nhà ông Lệ	120		14,8
	Từ đường đá đến nhà ông Miều	210		25,8
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Triu	170		20,9
	Thôn Nghĩa Phương đoạn từ nhà ông Lưu đến nhà ông Rưỡng	170		20,9
2	**Xã Vũ Chính**			**401,2**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**245**		**47,5**
	Đường giao thông nội đồng trục chính thôn Tống Vũ	245	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	47,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**19,6**
	Thôn Vũ trường từ cầu bến đến trạm bơm Vũ Trường	100	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	19,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**334,1**
	Bm 3,0m	***1.239***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***182,2***
	Thôn Trấn Tây (Từ đường trục xã đến nhà ông Trà)	110		16,2
	Thôn Quyến từ đường 223 đến nhà ông Bơn	332		48,8
	Thôn Trấn Tây(Từ đường trục xã đến nhà bà Tuân)	140		20,6
	Thôn Tống Vũ (Từ đường trục xã đến nhà ông Lực)	182		26,8
	Thôn Quyến (Từ đường trục xã đến nhà ông Khẩn)	90		13,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Nam Hùng từ đường trục xã - cống thủy sản	150		22,1
	Thôn Trung Hòa từ nhà anh Tuyến-nhà ông Phóng	120		17,6
	Thôn Trung Hòa từ nhà ông Hải đến nhà ông Hộ	25		3,7
	Thôn Tây Sơn từ nhà ông Tính đến nhà ông Thoại	90		13,2
	Bm 2,5m	***1234***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***151,9***
	Thôn Trấn Tây (Từ đường trục xã - nhà ông Đượm)	115		14,1
	Thôn Trung Hòa từ nhà ông Trượng - nhà ông Bốn	100		12,3
	Thôn Trung Hòa từ nhà ông Quynh đến nhà ông Tó	28		3,4
	Thôn Trung Hòa từ nhà ông Bắc đến nhà ông Gờ	34		4,2
	Thôn Trung Hòa từ nhà ông Toại đến nhà ông Bái	110		13,5
	Thôn Trung Hòa từ nhà ông Huyên đến nhà ông Quý	90		11,1
	Thôn Trung Hòa từ nhà ông Rịu đến nhà ông Tái	25		3,1
	Thôn Đông Hải từ đường trục xã đến ao nhà ông Hoa	95		11,7
	Thôn Quyến từ đường 223 đến nhà ông Bơn (Đoạn 2)	95		11,7
	Thôn Tây Sơn từ nhà ông Cường đến nhà ông Vàng	25		3,1
	Thôn Tây Sơn từ nhà ông Trường đến ông Thọ	150		18,5
	Thôn Vũ Trường từ nhà ông Phụng đến ao ông Huê	40		4,9
	Thôn Tống Văn từ đường trục xã đến từ đường Nguyễn Văn	30		3,7
	Thôn Tống Vũ từ đường trục xã đến nhà ông Nam	50		6,2
	Thôn Tống Vũ từ nhà ông Thanh đến nhà ông Tựu	57		7,0
	Thôn Vũ Trường từ đường Hoàng Văn Thái đến nhà ông Thạnh	120		14,8
	Thôn Tống Văn từ đường trục xã đến nhà ông Lâm, ông Tùng	70		8,6
3	**Xã Đông Mỹ**			**1.349,2**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**165**		**25,2**
	Mương HTX DVNN	165	***B>0,9m***	25,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**650,4**
	Bm 3,5m	***515***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***100,9***
	Thôn Gia Lễ (từ đường QL10 đến gốc đa)	220		43,1
	Thôn Tống Thỏ Trung từ ông Hảo đến bà Dinh	165		32,3
	Thôn Gia Lễ từ đường thôn đến trường cấp 1	70		13,7
	Thôn Gia Lễ từ đường thôn đến trường cấp 2	60		11,8
	Bm 3,0m	***3.270***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***549,5***
	Thôn Tống Thỏ Nam từ đập 50 đến cầu Cát	1569		263,6
	Đường trục thôn Tống Thỏ Nam từ gò Trà Lịch đến cầu Sa Cát	320		53,8
	Đường trục thôn Gia Lễ từ ông Củng đến gốc đa	250		42,0
	Đường trục thôn Gia Lễ từ ông Thắng đến cây xăng	420		70,6
	Thôn Tống Thỏ Trung từ bà Trinh đến ông Liễm	270		45,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường trục thôn An Lễ từ trục thôn đến nghĩa địa	231		38,8
	Đường trục thôn An Lễ từ ông Đông đến ông Giao	120		20,2
	Đường trục thôn An Lễ từ đường 39 vào trục thôn	90		15,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**673,6**
	Bm 3,0m	***332***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***48,8***
	Thôn Tống Thỏ Trung từ nhà ông Hiển đến bà Nga	127		18,7
	Thôn TT Trung từ nhà bà Nga đến đường thôn	37		5,4
	Thôn TT Trung từ nhà ông Cầm đến ngã ba đường thôn	118		17,3
	Thôn TT Trung từ nhà bà Điều đến đường thôn	50		7,4
	Bm 2,5m	***5077***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***624,8***
	Thôn Tống Thỏ Nam từ anh Vinh đến anh Thịnh	61		7,5
	Thôn Tống Thỏ Nam từ ông Hoàng đến gồ Trà Lịch	177		21,8
	Thôn Gia Lễ từ nhà bà Loan đến ông Phi	134		16,5
	Thôn Gia Lễ từ nhà bà Quyên đến gốc đa	264		32,5
	Thôn Tống T Trung từ ông Bản đến đê	172		21,2
	Thôn Tống T Trung từ đường trục thôn đến nhà anh Thắng	96		11,8
	ThônTống Thỏ Bắc từ nhà anh Dũy đến nhà bà Sáp	182		22,4
	Thôn Tống Thỏ Trung từ đường trục thôn đến nhà ông Đắc	80		9,8
	Thôn Tống Thỏ Trung từ nhà ông Đảo đến hội trường thôn	10		1,2
	Thôn An Lễ từ đường trục thôn vào chùa	88		10,8
	Thôn Gia Lễ từ nhà ông Hiền đến ông Hách	156		19,2
	Thôn Gia Lễ từ đường vào hội trường thôn	41		5,0
	Thôn An Lễ từ ông Đông đến ông Hải	155		19,1
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ ông Hùng đến bà Sáp	169		20,8
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ cửa đình đến ông Tham X11	59		7,3
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ ngõ anh Xuân - ngõ ông Thiều	132		16,2
	Thôn Gia Lễ từ ông Riên đến ông Phấn	105		12,9
	Thôn Gia Lễ từ ông Thảo đến ông Vũ	803		98,8
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ nhà anh Tiến đến nhà anh Cử	150		18,5
	Thôn Gia Lễ từ bà Lưa đến ông Tiến	800		98,4
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ anh Lô đến bà Ly	20		2,5
	Thôn Tống Thỏ Trung từ nhà ông Lạng đến nhà ông Giôm	80		9,8
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ ông Sáp đến ông Triệu	175		21,5
	Thôn An Lễ từ đường trục thôn đến bà Rục	40		4,9
	Thôn Gia Lễ từ nhà ông Sức đến nhà ông Được	33		4,1
	Thôn từ đường trục thôn đến nhà bà Hòa	105		12,9
	Thôn Gia Lễ từ trục thôn đến ông Phong	20		2,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Gia Lễ từ nhà ông Hiệt đến ông Ngật	31		3,8
	Thôn An Lễ từ nhà ông Chiến đến đường đình	40		4,9
	Thôn An Lễ từ đường thôn đến ông Bè	25		3,1
	Thôn An Lễ từ nhà bà Đạo đến bà Nga	30		3,7
	Thôn Gia Lễ từ nhà ông Ninh đến nhà ông Quý	60		7,4
	Thôn Gia Lễ từ nhà ông Ngật đến nhà bà Riu	47		5,8
	Thôn Gia Lễ từ nhà ông Thảo đến nhà ông Thiện	102		12,5
	Thôn Gia Lễ từ nhà ông Kết đến nhà ông Thự	29		3,6
	Thôn Gia Lễ từ đường thôn vào nhà ông Nuôi	20		2,5
	Thôn TT Nam từ đường thôn vào nhà ông Lành	200		24,6
	Thôn TT Trung từ nhà ông Khung đến đường thôn	25		3,1
	Thôn TT Trung từ nhà ông Lâm đến đường thôn	24		3,0
	Thôn TT Trung từ nhà ông Hiển đến ngã ba đường thôn	100		12,3
	Thôn TT Bắc từ đường thôn đến nhà anh Hiến	37		4,6
4	**Xã Vũ Đông**			**1.884,1**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**840**		**162,9**
	Thôn Trần Phú từ cửa Mai đến Miếu Vua Trần	380	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	73,7
	Thôn Đình Phùng từ cửa ông Trân đến trại ông Dự	460		89,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**363,3**
	Bm 3,5m	***672***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***131,7***
	Đoạn từ ngõ ông Oanh đến nhà trẻ thôn Nguyễn Du	39		7,6
	Từ cầu ông Mấm - ngõ ông Giai thôn Quang Trung	184		36,1
	Từ cầu ông Mấm - ngõ ông Cảo thôn Quang Trung	139		27,2
	Từ dốc đê đến nhà trẻ mẫu giáo thôn Nguyễn Huệ	210		41,2
	Đường trục thôn Quang Trung đoạn từ đường trục xã đến ngõ ông Duyệt	100		19,6
	Bm 3,0m	***1.379***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***231,6***
	Đoạn từ cầu ông Mấm đến ngõ ông Giai Thôn Quang Trung	15		2,5
	Đoạn từ dốc đê đến nhà trẻ mẫu giáo Thôn Nguyễn Huệ (đoạn 2)	40		6,7
	Thôn Đình Phùng từ ngõ Thục đến giáp Nguyễn Trãi	1324		222,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**971,4**
	Bm 3,0m	***2.345***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***344,8***
	Thôn Nguyễn Trãi từ cầu ông Dán cầu ông Hoàn	210		30,9
	Từ nhà máy nước đến ngõ ông Chuyền thôn Nguyễn Huệ	292		42,9
	Từ cầu ông Tùng đến ngõ ông Biển thôn Nguyễn Huệ	122		17,9
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Tứ thôn Nguyễn Huệ	88		12,9
	Thôn Nguyễn Trãi từ nhà ông Khiên đến cầu ông Hoàn	195		28,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Hưng Đạo từ ngõ ông Hiện đến ngõ ông Tuyết	210		30,9
	Thôn Trần Phú đoạn từ ngõ ông Sâm đến ngõ ông Tòi	280		41,2
	Thôn Nguyễn Trãi đoạn từ cầu ông Dán đến chân đê	158		23,2
	Thôn Nguyễn Huệ đoạn từ ngõ ông Hoàn đến ngõ ông Mạnh	70		10,3
	Thôn Nguyễn Du đoạn từ ngõ ông Thỏa đến ngõ ông Đài đến quán Thỏa	85		12,5
	Thôn Nguyễn Du đoạn từ ngõ ông Năng đến ngõ ông Tình	59		8,7
	Thôn Nguyễn Du đoạn từ Chùa đến ngõ ông Xá	41		6,0
	Thôn Quang Trung từ đường trục xã-chợ trung tâm xã	40		5,9
	Thôn Hưng Đạo từ đường trục xã đến trường mầm non	65		9,6
	Thôn Lê Lợi từ cống ông Sáu đến ngoc ông Hướng	120		17,6
	Thôn Đình Phùng từ ngõ ông Vỹ đến chân đê	150		22,1
	Đường nghĩa trang thôn Đình Phùng	160		23,5
	Bm 2,5m	***5.093***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***626,6***
	Từ cầu ông Tùng đến ngõ ông Biển thôn Nguyễn Huệ	60		7,4
	Từ ngõ ông Cậy đến đường bê tông thôn Đình Phùng	90		11,1
	Từ ngõ ông Thu đến đường bê tông thôn Đình Phùng	75		9,2
	Từ ngõ ông Tuyến đến đường bê tông thôn Đình Phùng	82		10,1
	Từ ngõ ông Oanh đến đường bê tông thôn Đình Phùng	65		8,0
	Từ ngõ ông Nghi đến đường bê tông thôn Đình Phùng	78		9,6
	Ngõ bà Ty đến đường trục xã thôn Nguyễn Huệ	227		27,9
	Đường nghĩa trang đến nhà trẻ thôn Nguyễn Du	303		37,3
	Ngõ ông Hiến đến cầu ông Thuận thôn Nguyễn Du	450		55,4
	Ngõ ông Kế đến đường Trục xã thôn Nguyễn Du	297		36,5
	Ngõ ông My đến đường trục xã thôn Nguyễn Du	65		8,0
	Ngõ ông Trân đến ngõ bà Thường thôn Nguyễn Du	39		4,8
	Ngõ ông Tuyền đến ngõ bà Mận thôn Quang Trung	60		7,4
	Đoạn ngõ Hoàn Thanh đến ngõ ông Toàn thôn Quang Trung	98		12,1
	Đoạn ngõ Thanh Quất đến ngõ bà Miền thôn Quan Trung	98		12,1
	Ngõ ông Tỳ đến ngõ Thanh Cam thôn Quang Trung	120		14,8
	Đoạn từ cầu ông Bén đến ngõ ông Trung thôn Quang Trung	214		26,3
	Đoạn ngõ ông Tầm thôn Quang Trung	57		7,0
	Từ ngõ ông Tiến đến giáp nhà trẻ thôn Quang Trung	128		15,7
	Từ quán ông Canh đến ngõ bà Cương thôn Hưng Đạo	330		40,6
	Từ đường bê tông - ngõ ông Thiêm thôn Nguyễn Trãi	70		8,6
	Từ đường trục xã - ngõ ông Quang thôn Nguyễn Trãi	89		10,9
	Thôn Nguyễn Du: Từ ngõ ông Lý đến giáp bờ đê	55		6,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Nguyễn Trãi từ ngõ Hảo ra đê	80		9,8
	Thôn Nguyễn Du: Từ ngõ bà Bổng đến ngõ ông Xuyên	122		15,0
	Thôn Nguyễn Du đoạn từ cầu ông Mễ đến nhà ông Xảo	418		51,4
	Thôn Nguyễn Du đoạn từ nhà trẻ mẫu giáo đến nhà ông Vượng	150		18,5
	Thôn Nguyễn Trãi đoạn ngõ ông Khôi đến ngõ ông Tẹo	95		11,7
	Thôn Nguyễn Trãi đoạn từ ngõ ông Quyết đến chân đê	70		8,6
	Thôn Nguyễn Trãi từ ngõ ông Bình đến cầu ông Dán	80		9,8
	Thôn Nguyễn Du đoạn từ ngõ ông Thế đến chân đê	100		12,3
	Thôn Nguyễn Trãi (Đoạn ngõ ông Long)	85		10,5
	Thôn Nguyễn Trãi đoạn từ cầu ông Mai đến chân đê	110		13,5
	Thôn Nguyễn Huệ đoạn từ ngõ bà Thư đến ngõ bà Từ	80		9,8
	Thôn Nguyên Trãi từ ngõ ông Phòng đến đường trục	45		5,5
	Thôn Lê Lợi từ ngõ bà Toàn đến ngõ bà Bẩy	21		2,6
	Thôn Lê Lợi từ ngõ ông Toại đến ngõ ông Chỉnh	200		24,6
	Thôn Lê Lợi từ ngõ ông Việt đến ngõ ông Nhân	72		8,9
	Thôn Lê Lợi từ ngõ ông Cách đến ngõ ông Quyết	30		3,7
	Thôn Đình Phùng từ ngõ ông Tiến đến ngõ ông Tửu	55		6,8
	Thôn Nguyễn Du từ đường trục đến ngõ ông Loan	130		16,0
*	**Đường giao thông trục xã**			**386,5**
	Từ cầu ông Tùng đến chùa Quần Đồng	1361	*Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm*	386,5
5	**Xã Đông Thọ**			**681,2**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**1.340**		**260,0**
	Từ nhà ông Ổn đến nhà ông Hiển	320	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	62,1
	Từ trạm biến thế đến chợ Chựa	120		23,3
	Từ nghĩa trang đến đê Trà Lý	300		58,2
	Thôn Lam Sơn trạm bơm đến trạm biến thế	300		58,2
	Thôn Thống Nhất từ nhà bà Thu đến Nghĩa Trang	300		58,2
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**75**		**9,8**
	Loại kênh cấp 1, loại III	75	*B<0,9m*	9,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**62,7**
	Từ nhà bà The đến nhà bà Oanh (thôn TN)	320	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	62,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**348,7**
	Bm 3,0m	**795**	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	**116,9**
	Từ nhà VH thôn đến nhà ông Vượng (thôn LS)	380		55,9
	Thôn Thống Nhất (Từ nhà ông Trọng đến nhà ông Bình)	415		61,0
	Bm 2,5m	***1884***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***231,8***
	Thôn Hồng Phong(Từ nhà ông Lưu đến nhà ông Hùng	150		18,5
	Thôn Thống Nhất từ nhà ông Tấn đến nhà ông Cát Khánh	86		10,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Lam Sơn từ nhà ông Phong đến nhà ông Vĩnh	70		8,6
	Thôn Lam Sơn từ nhà bà Phượng đến nhà ông Vạn	90		11,1
	Từ nhà ông Thạch đến nhà ông Bình (thôn ĐK)	85		10,5
	Từ nhà ông Mịch đến nhà bà Lan (thôn Quang Trung)	220		27,1
	Từ nhà bà Đào đến Đê Trà Lý (thôn Đoàn Kết)	45		5,5
	Thôn Hồng Phong (Từ nhà ông Quý đến nhà ông Ba)	80		9,8
	Thôn Quang Trung từ trường THCS cũ đến nhà ông Bình	130		16,0
	Thôn Đoàn Kết từ nhà ông Thiệp đến nhà bà Nhung	115		14,1
	Thôn Trần Phú từ nhà ông Thi đến nhà ông Toàn	100		12,3
	Thôn Trần Phú từ nhà ông Hiển đến nhà ông Dũng	65		8,0
	Thôn Trần Phú từ nhà ông Luyện đến nhà ông Viên	65		8,0
	Thôn Hồng Phong từ nhà ông Hiển đến nhà Bà Tám	75		9,2
	Thôn Trần Phú từ nhà ông Hướng đến nhà bà Thành	95		11,7
	Thôn Trần Phú từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Chương	45		5,5
	Thôn Trần Phú từ nhà ông Thuân đến nhà ông Hải	46		5,7
	Thôn Trần Phú từ nhà ông Điền đến nhà bà Hiệu	50		6,2
	Thôn Lam Sơn (từ nhà ông Kiên đến từ đường Họ Nguyễn)	32		3,9
	Thôn Thống Nhất (từ nhà văn hóa đến thôn nhà ông Minh)	30		3,7
	Thôn Trần Phú từ nhà ông Liên đến nhà ông Sơn	30		3,7
	Thôn Quang Trung từ nhà ông khánh đến nhà bà Là	40		4,9
	Thôn Hồng Phong từ nhà ông Việt đến nhà ông Tài	100		12,3
	Thôn Trần Phú từ nhà ông Bảo đến nhà ông Cường	40		4,9
6	**Xã Vũ Lạc**			**1.227,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**128,3**
	Thôn Nam Hưng:Từ đường 219-khu chuyển đổi ông Bi	415	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	81,3
	Thôn Kim. Từ nhà ông Đắc đi thôn Đồng Vàng	280	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	47,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**882,2**
	Bm 3,0m	***2.404***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***353,3***
	Số 93 đoạn 2 thôn N.Hưng. Từ nhà ông Giang đến nhà A Nghị	235		34,5
	Số 170 thôn Thượng Cầm. Từ ngõ ông Pho đến trạm Y tế xã	115		16,9
	Số 169 đoạn 2 thôn T Cầm; Đoạn bà Cố và sau trạm Y tế xã	212		31,2
	Số 38 thôn Tam Lạc 2: Từ cống ông Trù đến ngõ ông Thể.	95		14,0
	Đường nhánh cấp1 (số129 đoạn2) thôn Kim;. Từ ông Mọc - từ đường Nguyễn Đình.	47		6,9
	Số 22 thôn Tam Lạc. Từ ngõ ông Hùng đến ghồ ông Lư	130		19,1

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Số 39 thôn Tam Lạc 2. Từ ngõ bà Thơm đến ao ông Nghĩa	90		13,2
	Số 87 đoạn 1 thôn Nam Hưng. Từ nhà ông Duẩn đến nhà ông Mùi	105		15,4
	Số 33 thôn Tam Lạc 2. Từ nhà ông Anh đến nhà ông Thoại	300		44,1
	Số 42 thôn Tam Lạc 2. Từ nhà anh Chuân đến nhà bà Thơm	120		17,6
	Thôn Vân Động. Từ đường số 3 đến NTrang liên thôn Vân Động	240		35,3
	Số 104 thôn Vân Động nam. Từ nhà ông Quý đến nhà ông Thái	33		4,9
	Số 95 đoạn 2 thôn VĐộng nam. Từ ông Rong đến ngõ ông Hậu	120		17,6
	Số 12 thôn V Động Nam. Từ đường 99 -nhà anh Liễu	76		11,2
	Số 122 đoạn 2 thôn Nam Hưng. Từ nhà ông Cử đến nhà bà Ngấn	60		8,8
	Số 48 thôn Tam Lạc 2. Từ nhà ông Bắc đến nhà ông Khôi, ông Sỹ	145		21,3
	Số 123 đoạn 1 thôn Kim. Từ nhà ông Sủng đến nhà ông Thăng	100		14,7
	Số 122 đoạn 2 thôn Nam Hưng. Từ đường Trần Phú đến nhà xưởng ông Thảo.	45		6,6
	Số 181 thôn Thượng Cầm. Từ đường 219 đến ngõ ông Giáp	60		8,8
	Thôn Thượng Cầm. Từ đường trục xã đến ngõ ông Duy	76		11,2
	Bm 2,5m	***4298***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***528,9***
	Số 129 đoạn 3 thôn Kim; Từ ngõ ông Thơi đến ngõ ông Phường.	50		6,2
	Số 30 đoạn 2 thôn Kim; Từ ngõ ông Thắng đến ngõ ông Dũng.	75		9,2
	Số 67 thôn Vân Động; Từ đường 60 đến nhà bà Hà.	46		5,7
	Số 65 thôn Vân Động; Từ đường 67 đến nhà ông Giao.	25		3,1
	Số 24+25 thôn Tam Lạc. Từ nhà A Môn đến nhà ông Xuyên, Ánh	140		17,2
	Số 23 thôn Tam Lạc. Từ ngõ bà Miên Ba - ngõ bà Âu	65		8,0
	Số 64 đoạn 2 thôn Vân Động. Từ ngõ ông Hường đến ngõ ông Tám	160		19,7
	Số 71 thôn Vân Động. Từ đường 62 đến nhà ông Tỉnh	30		3,7
	Số 72 thôn Vân Động. Từ đường 60 đến nhà ông Ngọc	150		18,5
	Số 75 đoạn 2 thôn Vân Động. Từ đường 58 đến ngõ ông Mạnh	70		8,6
	Thôn Vân Động. Từ đường 58 đến nhà ông Hạnh	180		22,1
	Đường nhánh Số 73) thôn Vân Động. Từ đường 60 đến ngõ anh Tuấn	243		29,9
	Thôn Vân Động nam. Từ nhà ông Tuất - nhà bà Mến	165		20,3
	Số 103 thôn Vân Động nam. Từ đường 97 đến nhà ông Phú	100		12,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Số 88 thôn Nam hưng. Từ nhà ông Bình đến nhà ông Đoạt	180		22,1
	Số 87 đoạn 2 thôn Nam Hưng. Từ nhà ông Duẩn đến nhà ông Sừ	180		22,1
	Số 169 đoạn 3 thôn T Cầm. Từ đường 219 - ông Cảnh	170		20,9
	Số 160 thôn Thượng Cầm. Từ nhà ông Tứ đến nhà ông Định	220		27,1
	Số 139 đoạn 2 thôn Kim. Từ đường 138 đến ông Lãng, ông Xước	71		8,7
	Số 124 thôn Kim. Từ nhà ông Cống đến nhà ông Xuyên	80		9,8
	Thôn Kim. Từ đường 138 đến ngõ ông Ngân ông Tâm	60		7,4
	Thôn Kim. Từ đường 138 đến ngõ ông Toàn	70		8,6
	Số 73 đoạn 2 thôn Vân Động. Từ ngõ ông Tuấn đến đường 59	50		6,2
	Thôn Vân Động. Từ đường 58 đến nhà ông Kỳ (Ngõ Tđường)	100		12,3
	Thôn Vân Động. Từ Trạm bơm ông Úc đến đường nội đồng số 6	50		6,2
	Thôn Vân Động. Từ đường 58 đến nhà ông Tê (ngõ ông Việt)	59		7,3
	Thôn Vân Động. Từ đường 58 đến nhà ông Khoa	14		1,7
	Thôn Vân Động. Từ đường 58 đến cổng nhà bà Nuôi	23		2,8
	Số 102 thôn V Động nam. Từ ngõ Quân đến ngõ Ngần, Nghĩa	78		9,6
	Giáp GTNĐ số 12 thôn VĐộng nam. Từ đường 99 đến nhà ông Đóa	58		7,1
	Số 170 đoạn 2 thôn T Cầm. Từ cổng Y tế đến ngõ bà Thơm	30		3,7
	Số 123 đoạn 3 thôn Kim. Từ nhà ông Thăng đến Bến Quàn	60		7,4
	Đường nhánh (Số 123 đoạn 2) thôn Kim. Từ nhà ông Tòng đến nhà ông Tôn, ông Xuyên	120		14,8
	Số 44 thôn Tam Lạc 2. Từ đường 32 đến nhà bà Hiền	151		18,6
	Số 45 thôn Tam Lạc 2. Từ nhà ông Hậu đến nhà ông Hoà	120		14,8
	Số 46 thôn Tam Lạc 2. Từ nhà anh Công đến ngõ anh Mạnh	134		16,5
	Số 36 thôn Tam Lạc 2. Từ nhà ông Thát đến nhà ông Dẩm, ông Thoại	112		13,8
	Thôn Vân Động. Từ đường 58 đến ngõ anh Đăng	15		1,8
	Thôn Vân Động. Từ đường 58 đến ngõ ông Trãi	35		4,3
	Thôn Vân Động. Từ đường 58 đến ngõ ông Vinh	18		2,2
	Thôn Vân Động. Từ đường 58 đến ngõ ông Khải	27		3,3
	Thôn Vân Động. Từ đường 59 đến ngõ anh Thành	21		2,6
	Thôn Vân Động. Từ đường 60 đến ngõ ông Hữu	26		3,2
	Thôn Vân Động. Từ đường 60 đến ngõ ông Đán	38		4,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Vân Động. Từ đường 62 đến ngõ bà Côi	20		2,5
	Số 174 thôn Thượng Cầm. Từ đường 219 đến nhà ông Tiến	22		2,7
	Số 155 thôn Thượng Cầm. Từ ngõ ông Châu đến ngõ ông Đức	26		3,2
	Số 163 thôn Thượng Cầm. Từ ngõ ông Hải đến ngõ bà Gái	27		3,3
	Thôn Thượng Cầm. Từ sau nhà ông Thiều đến ngõ anh Tưởng	42		5,2
	Số 172 thôn Thượng Cầm. Từ đường 219 đến sông T5	81		10,0
	Thôn Kìm. Từ nhà ông Anh đến ngõ ông Bình	40		4,9
	Thôn Kìm. Từ đường số 128 đến nhà ông Thảo, ông Bình	20		2,5
	Thôn Kìm. Từ đường số 126 đến nhà ông Trí, ông Tú	14		1,7
	Thôn Kìm. Từ đường số 127 đến nhà ông Phái	49		6,0
	Thôn Kìm. Từ đường số 127 đến nhà bà Giáp	15		1,8
	Đường nhánh (số 140) thôn Kìm. Từ nhà ông Cận đến nhà ông Hứa, nhà bà Vịnh	22		2,7
	Đường nhánh (số 142 đoạn 2) thôn Kìm. Từ nhà ông Tân đến nhà ông Bằng	30		3,7
	Thôn Kìm. Từ cầu ông Khuyến đến nhà ông Khanh	21		2,6
*	**Công trình nhóm 2**			**217,4**
	Chợ trung tâm xã Vũ Lạc;	2057	Theo tiêu chí NTM	217,4
7	**Xã Tân Bình**			**160,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**160,3**
	Bm 3,0m	***100***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***14,7***
	Thôn Tú Linh từ đường 223 đến nghĩa trang Tú Linh	100		14,7
	Bm 2,5m	***1184***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***145,6***
	Thôn Tú Linh từ nhà ông Tuệ đến nhà ông Khang	140		17,2
	Thôn Tú Linh từ nhà ông Quân đến nhà ông Chuyên	165		20,3
	Thôn Tú Linh từ nhà ông Minh đến nhà ông Kiện	63		7,7
	Thôn Tú Linh từ đường trục thôn đến nhà ông Thủy	110		13,5
	Thôn Tú Linh từ nhà ông Vinh đến nhà ông Tài	63		7,7
	Thôn Tú Linh từ nhà ông Thủy đến nhà ông Tâm	90		11,1
	Thôn Dinh từ đường trục thôn đến nhà ông Hiển	75		9,2
	Thôn Dinh từ đường trục thôn đến nhà ông Thẩm	103		12,7
	Thôn Dinh đường nghĩa trang thôn Dinh	190		23,4
	Thôn Đồng Thanh từ nhà ông Cần đến nhà ông Túc	60		7,4
	Thôn Đồng Thanh từ nhà bà Hồng đến nhà Xuyến	125		15,4
8	**Phường Bồ Xuyên**			**12,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**12,8**
	Ngõ 36 Trần Khánh Dư, tổ 43	65	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	12,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
9	**Phường Tiền Phong**			**132,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**58,8**
	Đường Quách Hữu Nghiêm, tổ 3	300	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	58,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**74,0**
	Bm 3,0m	***348***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***51,2***
	Ngõ 62 Trần Thủ Độ, tổ 7 + 8	70		10,3
	Ngõ 21 Quách Đình bảo, tổ 6	100		14,7
	Ngõ 272, Bùi Sỹ Tiêm, tổ 19	68		10,0
	Ngõ 111, Lý Bôn, tổ 4	110		16,2
	Bm 2,5m	***185***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***22,8***
	Ngõ 49, Bùi Sỹ Tiêm, tổ 18	80		9,8
	Ngõ 7, Bùi Sỹ Tiêm, tổ 9	50		6,2
	Ngõ 2/2, Bùi Sỹ Tiêm, tổ 18	55		6,8
10	**Phường Kỳ Bá**			**198,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**130,7**
	Bm 3,5m	***667***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***130,7***
	Ngõ ông Bản đến nhà bà Vi, tổ 8	27		5,3
	Từ nhà ông Năm đến nhà ông Dũng, tổ 1	150		29,4
	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Kha, tổ 4	50		9,8
	Từ nhà bà Phú đến nhà bà Lánh tổ 5	440		86,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**67,7**
	Bm 3,0m	***92***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***13,5***
	Ngõ 477, phố Lý Bôn, tổ 33	92		13,5
	Bm 2,5m	***440***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***54,2***
	Ngõ 417, tổ 31, 32	250		30,8
	Ngõ 455, tổ 31, 32	79		9,7
	Ngõ 455, tổ 32, 34	111		13,7
11	**Phường Trần Lãm**			**66,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**55,9**
	Ngõ 468 đường Ngô Thì Nhậm	105	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	20,6
	Ngõ 14 Hoàng Văn Thái	210	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	35,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**10,5**
	Ngõ 130 Nguyễn Danh Đới	85	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	10,5
12	**Phường Quang Trung**			**15,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**15,9**
	Ngõ 5 Lý Thái Tổ, tổ 17	81	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	15,9
13	**Phường Phú Khánh**			**14,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**14,7**
	Ngõ 193, đường Nguyễn Trãi	100	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	14,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
14	**Phường Hoàng Diệu**			**568,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**278,0**
	Bm 3,0m	***1.655***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***278***
	Tuyến tổ 10-11 phường Hoàng Diệu	95		16,0
	Tuyến từ đường Long Hưng đến tổ 30 (tổ 29-30)	380		63,8
	Tuyến từ nhà ông Diễm đến nhà ông Chí (tổ 23-26)	380		63,8
	Tuyến nhà thờ Cát Trại đến cống C70 tram bơm (44-45)	700		117,6
	Tuyến đường trục tổ 21-22 phường Hoàng Diệu (21-22)	100		16,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**290,8**
	Bm 3,0m	***350***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***51,5***
	Tuyến từ chợ Đầu Mối đến nhà Mẫu Giáo (tổ 38)	350		51,5
	Bm 2,5m	***1945***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***239,3***
	Tuyến đường trục- bà Trâm- ông Thiên- bà Cận (tổ 22)	85		10,5
	Tuyến từ công Chéo đến ông Quân (tổ 40)	115		14,1
	Tuyến đường nhánh tổ 15-16 phường Hoàng Diệu (15-16)	437		53,8
	Tuyến đường nhánh tổ 36 phường Hoàng Diệu (tổ 36)	188		23,1
	Tuyến đường tổ 37 phường Hoàng Diệu (tổ 37)	210		25,8
	Tuyến đường nhánh tổ 44 phường Hoàng Diệu (tổ 44)	260		32,0
	Tuyến đường khu Sa Cát Hoàng Diệu	650		80,0
15	**Phường Trần Hưng Đạo**			**72,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**56,8**
	Bm 3,5m	***245***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***48,1***
	Ngách 44 ngõ 164 Quang Trung, tổ 4	83		16,3
	Ngõ 36 Đoàn Nguyễn Tuấn, tổ 17 (Đoạn từ ngõ 353 đến đường Trần Phú)	162		31,8
	Bm 3,0m	***52***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***8,7***
	Ngách 3/36 Đoàn Nguyễn Tuấn, tổ 17	52		8,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**15,9**
	Ngõ 33 Phạm Thế Hiển, tổ 14	108	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	15,9
16	**Xã Phú Xuân**			**226,2**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**			**26,2**
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Xuân Lôi	200	***B<0,9m***	26,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**200,0**
	Bm 3,0m	***254***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***37,4***
	Thôn Vĩnh Gia từ nhà ông Vườn đến nhà ông Tính	114		16,8
	Thôn Xuân Lôi đường vào Đình thôn	140		20,6
	Bm 2,5m	***1322***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***162,6***
	Thôn Thắng Cựu từ nhà ông Tường đến nhà bà Hà	120		14,7
	Thôn Thắng Cựu từ nhà ông Tính đến nhà bà Lân	74		9,1

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Thắng Cựu từ Miếu ông đến bà Ngân	160		19,7
	Thôn Đại lai 2 từ nhà ông Sơn đến nhà ông Tiến	80		9,8
	Thôn Đại lai 2 từ nhà ông Mịch đến nhà ông Đài	100		12,3
	Thôn Đại Lai 2 từ nhà ông Út đến bà Mùi	48		5,9
	Thôn Đại Lai 2 từ nhà ông Tiên đến nhà ông Dũng	150		18,5
	Thôn Đại Lai 1 từ ông Điều đến Trần Thủ Độ	50		6,2
	Thôn Vĩnh Gia từ nhà ông Dũng đến nhà ông Lồi	270		33,2
	Thôn Phú Lạc từ Trạm bơm đến Cốn Cúng	200		24,6
	Tổ 2 Từ nhà ông An đến nhà bà Lân	70		8,6
17	**Phường Đề Thám**			**15,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**15,7**
	Bm 2,5m	***128***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***15,7***
	Ngách 15 ngõ 192, phố Trần Hưng Đạo	42,4		5,2
	Ngõ 236, phố Trần Hưng Đạo	85,6		10,5
18	**Phường Lê Hồng Phong**			**39,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**39,9**
	Bm 3,0m	***63***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***9,3***
	Ngách 2/13 Lý Thường Kiệt	40		5,9
	Ngách 6/13 Lý Thường Kiệt	23		3,4
	Bm 2,5m	***249***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***30,6***
	Ngõ 133 Trần Nhân Tông	173		21,3
	Ngõ 9 Trần Nhân Tông	45		[illegible]
	Ngõ 10, Nguyễn Du	31		

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 3066 - QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (15 xã, phường)				**8.283,7**
I	**Xã Đông Hòa**				**1.290,0**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**2.250**		**436,5**
	Từ quốc lộ 10 đến đường vành đại	QĐ 2819	250	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	48,5
	Đường giao thông nội đồng trục chính	QĐ 1550	1.800		349,2
	Đường giao thông nội đồng trục chính (cánh đồng liệu chùa)	QĐ 527	200		38,8
*	**Đường giao thông trục thôn**				**68,6**
	Đường giao thông trục thôn Hiệp Trung	QĐ 2819	350	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	68,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**557,0**
	Bm 3,0m		***2.468***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	***362,6***
	Thôn Nam Cầu Nhân	QĐ 2819	240		35,3
	Thôn Cầu Nhân	QĐ 2819	200		29,4
	Thôn Cầu Nhân	QĐ 278	45		6,6
	Đoạn từ nhà ông Ngoạn đến dốc đê	QĐ 647	420		61,7
	Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Đình Trung	QĐ 1550	430		63,2
	Đoạn từ đường đá đến nhà ông Hoàn	QĐ 2201	130		19,1
	Từ nhà ông Tăng đến nhà ông Lự	QĐ 2201	343		50,4
	Từ nhà ông Toại đến nhà ông Thạch	QĐ 2201	290		42,5
	Từ nhà ông Thủy đến nhà ông Phúc	QĐ 2201	370		54,4
	Bm 2,5m		***1.580***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***194,4***
	Từ hội trường xóm 5 đến dốc đê - ông Thuần	QĐ 1550	600		73,8
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Vượng	QĐ 1550	100		12,3
	Từ ngõ ông Chiến đến ngõ ông Thắng xóm 8	QĐ 1550	100		12,3
	Đoạn từ đường đá đến nhà ông Tấn	QĐ 1550	40		4,9
	Từ cầu Phấn Tây đến đường trục thôn xóm 11	QĐ 1550	250		30,8
	Đoạn từ đường đá đến nhà ông Bảo	QĐ 1550	290		35,7
	Từ nhà ông Long đến nhà ông Châu	QĐ 2201	200		24,6
*	**Công trình phụ trợ khác**				**227,9**
	Sân hội trường thôn Trung Nghĩa	QĐ 2201	150	*BTXM mác 200, dày 14cm*	7,4
	Sân trường THCS	QĐ 2201	4.500	*BTXM mác 200, dày 14cm*	220,5
2	**Xã Vũ Chính**				**378,0**
*	**Đường giao thông nội đồng**				**47,5**
	Đường giao thông nội đồng trục chính thôn Hòa Hải	QĐ 527	245	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	47,5
*	**Đường giao thông trục thôn**				**17,6**
	Đường trục thôn tổ 1 khu vực bãi đá (đoạn 2)	QĐ 1550	90	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	17,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**312,9**
	Bm 3,0m		***1.107***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	***162,8***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Nam Hùng từ đường trục xã đến nhà ông Lực	QĐ 527	565		83,1
	Thôn Quyến từ đường 223 đến nhà ông Bơn	QĐ 647	427		62,8
	Thôn Tây Sơn từ nhà ông Tính đến nhà ông Thoại	QĐ 1550	115		16,9
	Bm 2,5m		***1.220***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***150,1***
	Thôn Tây Sơn (từ đường liên thôn đến nhà ông Thắng)	QĐ 2819	110		13,5
	Thôn Tống Vũ (từ đường liên thôn đến nhà ông Lực)	QĐ 2819	300		36,9
	Thôn Tống Vũ (từ đường liên thôn đến nhà ông Long)	QĐ 2819	300		36,9
	Thôn Lạc Chính (từ nhà ông Biên đến nhà ông Tuyên)	QĐ 2819	120		14,8
	Thôn Quyến từ đường trục xã đến nhà ông Toàn	QĐ 647	52		6,4
	Thôn Nam Hùng từ nhà ông Thanh đến nhà ông Hải	QĐ 1550	120		14,8
	Thôn Nam Hùng từ đường Trục thôn đến nhà ông Quang	QĐ 1550	30		3,7
	Thôn Hòa Hải từ nhà ông Yêm đến nhà ông Lợi	QĐ 1550	36		4,4
	Thôn Tống Văn từ đường trục xã đến nhà ông Bột	QĐ 1550	42		5,2
	Thôn Tây Sơn từ nhà ông Trường đến ông Thọ	QĐ 1550	110		13,5
3	**Xã Đông Mỹ**				**1.357,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**560,7**
	Bm 3,5m		***880***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***172,5***
	Thôn Gia Lễ (từ đường QL10 đến gốc đa)	QĐ 2819	200		39,2
	Thôn Gia Lễ (từ đường QL10 đến gốc đa)	QĐ 3060	30		5,9
	Thôn Tống Thỏ Trung từ bà Trinh - ông Liễm	QĐ 2201	270		52,9
	Thôn Gia Lễ từ ông Thắng đến cây xăng	QĐ 1550	380		74,5
	Bm 3,0m		***2.311***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***388,2***
	Đường trục thôn Tống Thỏ Nam từ đập 50 đến cầu Sa Cát	QĐ 527	1.850		310,8
	Thôn Gia Lễ từ ông Cùng đến gốc đa	QĐ 1550	196		32,9
	Thôn Tống Thỏ Trung từ ông Hảo đến bà Dinh	QĐ 1550	165		27,7
	Thôn Tống Thỏ Nam từ trạm bơm - cầu Sa Cát	QĐ 1550	100		16,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**796,7**
	Bm 3,0m		***310***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***45,6***
	Thôn Tống Thỏ Trung (từ đường trục thôn đến nhà ông Hoành)	QĐ 2819	310		45,6
	Bm 2,5m		***6.105***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***751,1***
	Thôn Tống Thỏ Nam từ nhà bà Yến đến cống bà Yêm	QĐ 527	440		54,1
	Thôn Tống Thỏ Trung từ ông Bản đến đê	QĐ 527	96		11,8
	Thôn Tống Thỏ Trung từ đường trục thôn đến nhà anh Thắng	QĐ 527	242		29,8
	ThônTống Thỏ Bắc từ nhà anh Dũng đến nhà bà Sáp	QĐ 647	285		35,1
	Thôn Gia Lễ từ nhà ông Dương đến ông Khắng	QĐ 1550	100		12,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Tống Thỏ Trung từ nhà ông Đào đến hội trường thôn	QĐ 1550	90		11,1
	Thôn Gia Lễ từ ông Dụng đến ông Xuyên	QĐ 1550	200		24,6
	Thôn Tống Thỏ Nam từ bờ hồ đến ông Huấn	QĐ 1550	70		8,6
	Thôn Tống Thỏ Nam từ bà Nhẽ đến ông Tác	QĐ 1550	435		53,5
	Thôn Gia Lễ từ nhà ông Dũng đến quán đa	QĐ 1550	66		8,1
	Thôn Tống Thỏ Nam từ trục thôn đến bà Lụa	QĐ 1550	220		27,1
	Thôn Tống Thỏ Trung từ nhà ông Mến đến nhà ông Hải	QĐ 1550	35		4,3
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ ông Hoà đến ông Quyến	QĐ 1550	50		6,2
	Thôn An Lễ từ đường trục thôn đến ông Chung	QĐ 1550	90		11,1
	Thôn Tống Thỏ Trung từ nhà ông Hiển đến bà Nga	QĐ 1550	80		9,8
	Thôn An Lễ từ đường trục thôn vào chùa	QĐ 1550	125		15,4
	Thôn Gia Lễ từ nhà ông Hiền đến ông Hách	QĐ 1550	175		21,5
	Thôn Gia Lễ từ đường vào hội trường thôn	QĐ 1550	50		6,2
	Thôn An Lễ từ ông Đông đến ông Hải	QĐ 1550	330		40,6
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ ông Hùng đến bà Sáp	QĐ 1550	196		24,1
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ cửa đình đến ông Tham xóm 11	QĐ 1550	85		10,5
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ ngõ anh Xuân đến ngõ ông Thiều	QĐ 1550	140		17,2
	Thôn Gia Lễ từ ông Riên đến ông Phấn	QĐ 1550	135		16,6
	Thôn Gia Lễ từ ông Thảo đến ông Vũ	QĐ 1550	1.000		123,0
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ nhà anh Tiến đến nhà anh Cử	QĐ 1550	265		32,6
	Thôn Gia Lễ từ bà Lưu đến ông Tiến	QĐ 1550	1.000		123,0
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ anh Lô đến bà Ly	QĐ 1550	30		3,7
	Thôn Tống Thỏ Trung từ nhà ông Lạng đến nhà ông Giôm	QĐ 2201	75		9,2
4	**Xã Vũ Đông**				**1.707,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**470,5**
	Bm 3,5m		***592***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***116,0***
	Đường trục thôn Quang Trung	QĐ 2819	342		67,0
	Đoạn từ dốc đê đến nhà trẻ mẫu giáoThôn Nguyễn Huệ	QĐ 278	250		49,0
	Bm 3,0m		***2.110***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***354,5***
	Thôn Đình Phùng từ ngõ Thục đến giáp Nguyễn Trãi	QĐ 1550	1.450		243,6
	Thôn Đình Phùng: Đường trục xã đến nghĩa trang Gò Trắng	QĐ 2201	160		26,9
	Thôn Nguyễn Trãi: Từ cầu ông Hoa đến ngõ ông Dán	QĐ 2201	500		84,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**784,0**
	Bm 3,0m		***1.915***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***281,5***
	Thôn Đình Phùng	QĐ 2819	75		11,0
	Thôn Nguyễn Trãi	QĐ 2819	495		72,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Nguyễn Huệ	QĐ 2819	570		83,8
	Thôn Nguyễn Du	QĐ 2819	320		47,0
	Thôn Quang Trung	QĐ 2819	185		27,2
	Thôn Lê Lợi	QĐ 2819	120		17,6
	Thôn Quang Trung từ đường trục xã đến ngõ ông Thiên	QĐ 1550	150		22,1
	Bm 2,5m		***3.789***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***466,0***
	Thôn Đình Phùng	QĐ 2819	812		99,9
	Thôn Nguyễn Trãi	QĐ 2819	301		37,0
	Thôn Nguyễn Du	QĐ 2819	993		122,1
	Thôn Quang Trung	QĐ 2819	515		63,3
	Thôn Trần Phú	QĐ 2819	100		12,3
	Thôn Hưng Đạo	QĐ 2819	430		52,9
	Thôn Nguyễn Trãi (Đoạn ngõ ông Hải)	QĐ 278	85		10,5
	Thôn Nguyễn Du đoạn từ ngõ ông Thủy đến đường đê	QĐ 1550	45		5,5
	Thôn Nguyễn Du: Từ ngõ ông Lý - giáp bờ đê	QĐ 2201	65		8,0
	Thôn Nguyễn Du: Từ ngõ ông Bảo đến đường trục thôn	QĐ 2201	45		5,5
	Thôn Nguyễn Trãi từ ngõ Hảo ra đê	QĐ 2201	95		11,7
	Thôn Nguyễn Du: Từ ngõ bà Bổng đến ngõ ông Xuyên	QĐ 2201	135		16,6
	Thôn Nguyễn Du: Từ ngõ bà Bổng đến ngõ ông Xuyên	QĐ 2201	168		20,7
	Mở rộng		***730***		***36,5***
	Thôn Nguyễn Trãi	QĐ 2819	730		36,5
*	**Đường giao thông trục xã**		**1.596**		**453,2**
	Từ cầu ông Tùng đến chùa Quần Đồng	QĐ 2990	1.596	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	453,2
5	**Xã Đông Thọ**				**601,5**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**100**		**13,1**
	Loại kênh cấp 1, loại III	QĐ 3060	100	***B<0,9m***	13,1
*	**Đường giao thông trục thôn**				**80,3**
	Thôn Thống Nhất (từ cầu dừa đến bà Thủy)	QĐ 3060	410	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	80,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**508,1**
	Bm 3,0m		***2.360***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***346,9***
	Từ nhà bà The đến nhà bà Oanh (thôn TN)	QĐ 534	320		47,0
	Thôn Thống Nhất (Từ nhà ông Trọng đến nhà ông Bình)	QĐ 278	410		60,3
	Thôn Lam Sơn (Từ đền ĐB đến nhà ông Bật)	QĐ 278	280		41,2
	Thôn Đoàn Kết từ nhà ông Thọ đến nhà ông Nhâm	QĐ 2819	150		22,1
	Thôn Trần Phú (từ nhà ông Chuyển đến nhà ông Hưng)	QĐ 3060	450		66,1
	Thôn Hồng Phong (từ nhà ông Chuyển đến nhà ông Sắc)	QĐ 3060	460		67,6
	Thôn Lam Sơn (từ nhà bà Thâm đến nhà ông Ruẫn)	QĐ 3060	290		42,6

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m		***1.310***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***161,2***
	Từ nhà ông Ngữ đến nhà bà Ngân	QĐ 534	120		14,8
	Thôn Lam Sơn (từ nhà ông Các đến nhà bà Trung)	QĐ 534	130		16,0
	Thôn Hồng Phong(Từ nhà ông Lưu đến nhà ông Hùng	QĐ 534	180		22,1
	Từ nhà ông Tấn đến nhà ông Cát (Khánh)	QĐ 534	150		18,5
	Thôn Lam Sơn từ nhà ông Phong đến nhà ông Vĩnh	QĐ 534	150		18,5
	Thôn Lam Sơn từ nhà bà Phượng đến nhà ông Vạn	QĐ 534	110		13,5
	Từ nhà ông Thạch đến nhà ông Bính (thôn ĐK)	QĐ 534	90		11,1
	Từ nhà VH thôn đến nhà ông Vượng (thôn LS)	QĐ 534	380		46,7
6	**Xã Vũ Lạc**				**1.562,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**333,1**
	Bm 3,5m		***366***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***71,7***
	Đường trục thôn số 6 (thôn Tam Lạc, từ nhà ông Anh đến nhà ông Doanh)	QĐ 2819	366		71,7
	Bm 3,0m		***1.556***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***261,4***
	Đường trục thôn số 9 (từ nhà ông Thắng đến nhà ông Nghĩa)	QĐ 2819	234		39,3
	Đường trục (số 5) thôn Tam lạc. Từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Hiền	QĐ 534	200		33,6
	Đường trục (số 7) thôn Tam lạc. Từ ngã ba giáp nhà ông Nhượng đến ngã 3 ngõ ông Tại	QĐ 534	300		50,4
	Đường trục (số 8) thôn Tam lạc. Từ nhà ông Nhật đến nhà ông Hỏi	QĐ 534	522		87,7
	Đường trục (số 61) thôn Vân Động. Từ cổng ông Kưu đến Trạm bơm ông Úc	QĐ 534	300		50,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**959,3**
	Bm 3,0m		***6.015***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***884,3***
	Thôn Tam Lạc: Từ ngõ ông Nên đến ngõ ông Phóng	QĐ 534	115		16,9
	Thôn Vân Động. Từ đường 60 đến ngõ ông Xóm	QĐ 534	40		5,9
	Số 74 thôn Vân Động Nam. Từ ngõ ông Nhung đến đập B	QĐ 534	601		88,3
	Số 95 thôn Vân Động nam. Từ ngõ anh Phượng đến đường 94	QĐ 534	615		90,4
	Thôn Nam Hưng đoạn 2 từ nhà ông Công đến nhà ông Câu	QĐ 534	280		41,2
	Thôn Kìm từ sau nhà ông Sùng đến bến Quận	QĐ 534	160		23,5
	Số 107 thôn Vân Động nam. Từ ngõ ông Biết đến nhà ông Khoa	QĐ 534	70		10,3
	Thôn Kìm từ cầu ông Khuyến đến nhà thờ	QĐ 534	360		52,9
	Các tuyến còn lại ở các thôn tổ đang thực hiện'	QĐ 534	2.218		326,0
	Số 151 thôn Thượng Cầm. Từ ngõ ông Trọng đến Nghĩa trang	QĐ 534	424		62,3
	Số 169 thôn Thượng Cầm. Từ cổng Nghĩa trang đến sau nhà ông Cảnh	QĐ 534	350		51,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Số 173 thôn Thượng Cầm. Từ Trụ sở HTX NN đến cống cụ Bồ	QĐ 534	102		15,0
	Số 178 thôn Thượng Cầm. Từ đường 219 đến ngõ ông Thông	QĐ 534	65		9,6
	Số 180 thôn Thượng Cầm. Từ nhà ông Mạnh đến cống ông Tạo	QĐ 534	110		16,2
	Số 123 thôn Kìm. Đoạn từ nhà ông Điệt đến nhà ông Đát	QĐ 534	40		5,9
	Số 127 thôn Kìm. Từ ngã 3 cửa nhà Ô Cước đến cửa nhà ông Ứng	QĐ 534	225		33,1
	Số 129 thôn Kìm. Từ cống sau nhà ông Cước đến nhà ông Thơi	QĐ 534	200		29,4
	Số 136 đoạn 2 thôn Kìm. Từ cống chùa Kìm đến đường 219	QĐ 534	40		5,9
	Bm 2,5m		***610***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***75,0***
	Đường nhánh cấp 1 (số 64) thôn Vân Động. Từ đường 58 đến nhà anh Hường	QĐ 534	140		17,2
	Đường nhánh cấp 1 (số 75) thôn Vân Động. Từ đường 58 đến ngõ ông Điểm	QĐ 534	80		9,8
	Đường nhánh cấp 1 (số 79) thôn Vân Động. Từ đường 78 đến ngõ nhà ông Bao	QĐ 534	130		16,0
	Đường nhánh cấp 1 (số 128) thôn Kìm. Từ nhà ông Trung đến nhà ông Hiếu, ông Tắc	QĐ 534	160		19,7
	Thôn Kìm từ nhà ông Kế đến nhà anh Lâm	QĐ 534	100		12,3
*	**Công trình nhóm 2**		**2.057**		**270,0**
	Chợ trung tâm xã Vũ Lạc	QĐ 2389	2.057	Theo tiêu chí NTM	270,0
7	**Xã Tân Bình**				**324,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**294,0**
	Bm 3,5m		***1.500***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***294,0***
	Thôn Trường Mại từ nhà ông Phóng đến chùa Trường Mại	QĐ 1550	1.100		215,6
	Thôn Tú Linh từ ngã tư thôn Dinh đến chùa Trường Mại	QĐ 1550	400		78,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**30,2**
	Thôn Trường Mại từ QL 10 đến nhà ông Trí	QĐ 2201	126	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	18,5
	Thôn Tú Linh từ đường trục thôn đến nhà ông Vương	QĐ 1550	95	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	11,7
8	**Phường Bồ Xuyên**				**21,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**21,6**
	Ngõ 36 Trần Khánh Dư, tổ 43	QĐ 1550	110	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	21,6
9	**Phường Tiền Phong**				**73,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**73,9**
	Bm 3,0m		***308***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***45,3***
	Ngõ 62 Trần Thủ Độ, tổ 7 + 8	QĐ 1550	128		18,8
	Ngõ 21 Quách Đình bảo, tổ 6	QĐ 1550	180		26,5
	Bm 2,5m		***233***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***28,6***
	Ngõ 39 Lê Quý Đôn, tổ 13	QĐ 1550	80		9,8
	Ngõ 91 Trần Thủ Độ, tổ 10	QĐ 1550	63		7,7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngách 18/28 Lê Quý Đôn, tổ 12	QĐ 1550	90		11,1
10	**Phường Kỳ Bá**				**46,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**6,5**
	Ngõ từ nhà ông Hội đến nhà bà Hằng tổ 47	QĐ 1550	33	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	6,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**39,5**
	Bm 3,0m		***185***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***27,2***
	Ngõ 68 Nguyễn Đình Chính tổ 19	QĐ 1550	80		11,8
	Ngõ 260, Lê Đại Hành, tổ 23	QĐ 1550	60		8,8
	Ngõ 256, phố Lý Thường Kiệt, tổ 7	QĐ 1550	45		6,6
	Bm 2,5m		***100***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***12,3***
	Ngõ 68 Nguyễn Đình Chính tổ 19	QĐ 1550	100		12,3
11	**Phường Trần Lãm**				**154,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**58,6**
	Bm 3,5m		***260***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***51,0***
	Ngõ 613 Lý Bôn	QĐ 1550	200		39,2
	Ngõ 36 Phạm Huy Quang	QĐ 1550	60		11,8
	Bm 3,0m		***45***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***7,6***
	Ngõ 165, đường Trần Lãm, tổ 11	QĐ 1550	45		7,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**95,4**
	Bm 2,5m		***775***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***95,4***
	Ngõ 129 Nguyễn Danh Đới	QĐ 1550	55		6,8
	Ngõ 130 Nguyễn Danh Đới	QĐ 1550	100		12,3
	Ngõ 14 Hoàng Văn Thái	QĐ 1550	500		61,5
	Ngõ 694 Trần Lãm	QĐ 1550	120		14,8
12	**Phường Quang Trung**				**60,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**60,4**
	Bm 3,0m		***410***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***60,4***
	Ngõ 2 Lý Thái Tổ, tổ 38	QĐ 1550	110		16,2
	Ngõ 555 Lý Thái Tổ, tổ 18	QĐ 1550	150		22,1
	Ngõ 559 Lý Thái Tổ, tổ 18	QĐ 1550	150		22,1
13	**Phường Phú Khánh**				**17,6**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**17,6**
	Bm 3,0m		***120***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***17,6***
	Ngõ 71, đường Nguyễn Trãi	QĐ 1550	60		8,8
	Ngõ 193, đường Nguyễn Trãi	QĐ 1550	60		8,8
14	**Phường Hoàng Diệu**				**489,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**358,7**
	Bm 3,5m		***1.830***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***358,7***
	Tuyến tổ 10-11 phường Hoàng Diệu	QĐ 1550	350		68,6
	Tuyến từ đường Long Hưng đến tổ 30 (tổ 29-30)	QĐ 1550	380		74,5
	Từ nhà ông Diễm đến nhà ông Chí (tổ 23-26)	QĐ 1550	300		58,8
	Tuyến nhà thờ Cát Trại đến cống C70 trạm bơm (44-45)	QĐ 1550	800		156,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**130,5**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m		***1.060***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***130,5***
	Tuyến từ nhà ông Y ra đê Trà Lý (tổ 19)	QĐ 1550	220		27,1
	Tuyến đường trục- bà Trâm- ông Thiên- bà Cận (tổ 22)	QĐ 1550	240		29,5
	Từ chợ Đầu Mối đến nhà Mẫu Giáo (tổ 38)	QĐ 1550	350		43,1
	Tuyến từ cống Chéo đến ông Quân (tổ 40)	QĐ 1550	250		30,8
15	**Phường Trần Hưng Đạo**				**199,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**199,8**
	Bm 3,5m		***722***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***141,5***
	Ngõ 439 Trần Hưng Đạo, tổ 13	QĐ 1550	254		49,8
	Ngõ 16 Đoàn Nguyễn Tuấn tổ 15	QĐ 1550	171		33,5
	Ngõ 16 Đoàn Nguyễn Tuấn tổ 18	QĐ 1550	44		8,6
	Ngõ 36 Đoàn Nguyễn Tuấn, tổ 17 (Đoạn từ ngõ 353 đến đường Trần Phú)	QĐ 1550	162		31,8
	Ngõ 32 Trần Phú, tổ 14	QĐ 1550	22		4,3
	Ngách 44 ngõ 164 Quang Trung, tổ 4	QĐ 1550	69		13,5
	Bm 3,0m		***347***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***58,3***
	Ngõ 36 (từ ông Xá đến nhà bà Lục)	QĐ 1550	142		23,9
	Ngõ 32 (Từ Quang Trung đến ngõ 91) tổ 17	QĐ 1550	61		10,2
	Ngách 3/36 Đoàn Nguyễn Tuấn, tổ 17	QĐ 1550	144		24,2

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
18/12/2014 14:54:30